

**Phụ lục II**  
**BỘ TIÊU CHÍ VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Kèm theo Quyết định số: 44/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2022*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

1. Là huyện đạt chuẩn nông thôn mới (*đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2025*).

2. Có ít nhất 50% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (*đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2025*).

3. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện đạt từ 95% trở lên (*trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới nâng cao đạt từ 85% trở lên*).

4. Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí   | Chỉ tiêu       | Sở, ngành xây dựng hướng dẫn, đánh giá, thẩm định |
|----|--------------|---|----------------|---|
| 1  | Quy hoạch    | 1.1. Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn  | Đạt            | Sở Xây dựng                                       |
|    |              | 1.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt  | ≥ 2 công trình |   |
| 2  | Giao thông   | 2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối liên xã, liên vùng và giữa các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với quá trình đô thị hóa   | Đạt            | Sở Giao thông vận tải                             |
|    |              | 2.2. Tỷ lệ km đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, có các hạng mục cần thiết về an toàn giao thông theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, lan can phòng hộ,...), được trồng cây xanh, được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | 100%           |   |
|    |              | 2.3. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại III trở lên   | Đạt            |   |

|   |                                    |   |      |  |
|---|------------------------------------|---|------|--|
| 3 | Thủy lợi và phòng, chống thiên tai | 3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo chuyển đổi số  | Đạt  | Sở Nông nghiệp & PTNT  |
|   |                                    | 3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện  | Đạt  |  |
|   |                                    | 3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ  | Khá  |  |
| 4 | Điện                               | Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan   | Đạt  | Sở Công thương   |
| 5 | Y tế - Văn hóa - Giáo dục          | 5.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)  | ≥95% | Sở Y tế  |
|   |                                    | 5.2. Có công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao   | Đạt  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch  |
|   |                                    | 5.3. Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả            | Đạt  |  |
|   |                                    | 5.4. Có 100% số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2   | Đạt  | Sở Giáo dục và Đào tạo   |
|   |                                    | 5.5. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2  | Đạt  |  |
| 6 | Kinh tế                            | 6.1. Có khu công nghiệp được lắp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lắp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ | Đạt  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, đánh giá, thẩm định chỉ tiêu về “Khu công nghiệp”</li> <li>- Sở Công thương hướng dẫn, đánh giá, thẩm định chỉ tiêu về “Cụm công nghiệp”</li> <li>- Sở Nông nghiệp &amp; PTNT hướng dẫn, đánh giá, thẩm định chỉ tiêu về “Cụm ngành nghề nông thôn”</li> </ul> |

|   |            |   |                    |                                 |
|---|------------|---|--------------------|---------------------------------|
|   |            | 6.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến | Đạt                | Sở Nông nghiệp & PTNT           |
|   |            | 6.3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2 hoặc trung tâm thương mại đạt chuẩn theo quy định   | Đạt                | Sở Công thương                  |
|   |            | 6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả  | Đạt                | Sở Nông nghiệp & PTNT           |
|   |            | 6.5. Hình ảnh điểm du lịch của huyện được quảng bá thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội   | Đạt                | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 7 | Môi trường | 7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định   | $\geq 95\%$        | Sở Tài nguyên và Môi trường     |
|   |            | 7.2. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường   | 100%               |                                 |
|   |            | 7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường              | $\geq 80\%$        | Sở Nông nghiệp & PTNT           |
|   |            | 7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn  | $\geq 70\%$        | Sở Tài nguyên và Môi trường     |
|   |            | 7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp   | $\geq 50\%$        |                                 |
|   |            | 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn   | $\geq 4m^2$ /người | Sở Nông nghiệp & PTNT           |
|   |            | 7.7. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện   | Đạt                | Sở Tài nguyên và Môi trường     |
|   |            | 7.8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định  | $\geq 85\%$        |                                 |

|   |                                    |  |                   |                              |
|---|------------------------------------|--|-------------------|------------------------------|
| 8 | Chất lượng môi trường sống         | 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung   | $\geq 85\%$       | Sở Nông nghiệp & PTNT        |
|   |                                    | 8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm   | $\geq 85$ lít     |                              |
|   |                                    | 8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững   | $\geq 90\%$       |                              |
|   |                                    | 8.4. Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường  | $\geq 01$ mô hình | Sở Tài nguyên và Môi trường  |
|   |                                    | 8.5. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn   | Đạt               |                              |
|   |                                    | 8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm                                  | 100%              | Sở Nông nghiệp & PTNT        |
|   |                                    | 8.7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ | 100%              |                              |
|   |                                    | 8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện   | Không             |                              |
|   |                                    | 8.9. Có mô hình xã, thôn thông minh  | Đạt               | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 9 | An ninh, trật tự - Hành chính công | 9.1. An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao   | Đạt               | Công an tỉnh                 |
|   |                                    | 9.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 4   | Đạt               | Sở Thông tin và Truyền thông |